



huó wù

活物

noun · living thing

Example Sentences

Zhè ge lóng zi lǐ guān zhe yī zhī huó wù
这个笼子里关着一只活物。

There is a living thing locked in this cage.

Zài shā mò lǐ hěn nán zhǎo dào rèn hé huó wù
在沙漠里，很难找到任何活物。

In the desert, it's hard to find any living thing.

Trace each character, then write the word on your own.

活	活	活	活	活	活	活	活	活	活	活
活										
物	物	物	物	物	物	物	物	物	物	物